



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1539

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 06/01/2026 ĐẾN NGÀY 12/01/2026)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

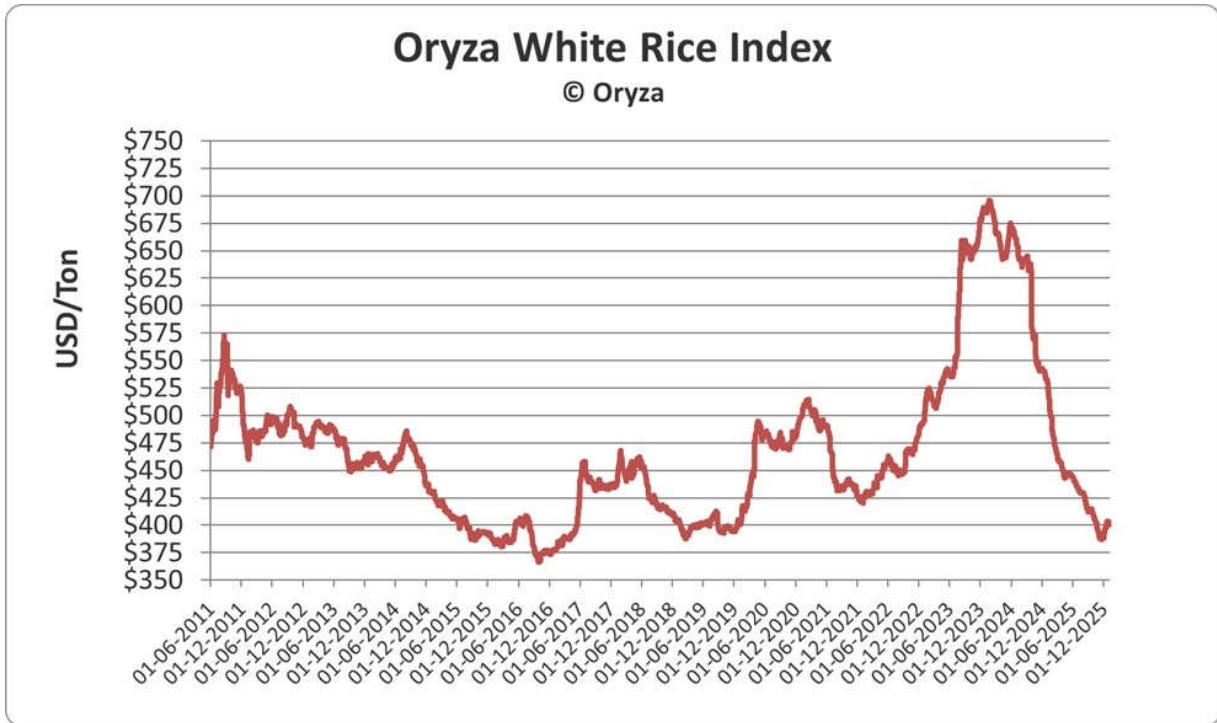
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	06 – 01		07 – 01		08 – 01		09 – 01	
		min	max	Min	max	min	max	Min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	405	409	405	409	405	409	405	409
	5% tấm	395	399	395	399	395	399	395	399
	25% tấm	377	381	377	381	377	381	377	381
	Hom Mali 92%	1113	1117	1113	1117	1113	1117	1113	1117
	Gạo đỏ 100% Stxd	408	412	408	412	408	412	408	412
	A1 Super	353	357	353	357	353	357	353	357
VIỆT NAM	5% tấm	362	366	362	366	362	366	362	366
	25% tấm	341	345	341	345	341	345	341	345
	Gạo thơm 5% tấm	415	430	415	430	415	430	415	430
	Jasmine	444	448	444	448	444	448	444	448
	100% tấm	319	323	319	323	319	323	319	323
ẤN ĐỘ	5% tấm	351	355	351	355	351	355	351	355
	25% tấm	343	347	343	347	343	347	343	347
	Gạo đỏ 5% Stxd	355	359	355	359	355	359	355	359
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	363	367	363	367	363	367	363	367
	25% tấm	338	342	338	342	338	342	338	342
	100% tấm Stxd	318	322	318	322	318	322	318	322
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	351	355	351	355	351	355	351	355
MỸ	4% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	15% tấm (Sacked)	568	572	568	572	568	572	568	572
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	871	875	871	875	871	875	871	875

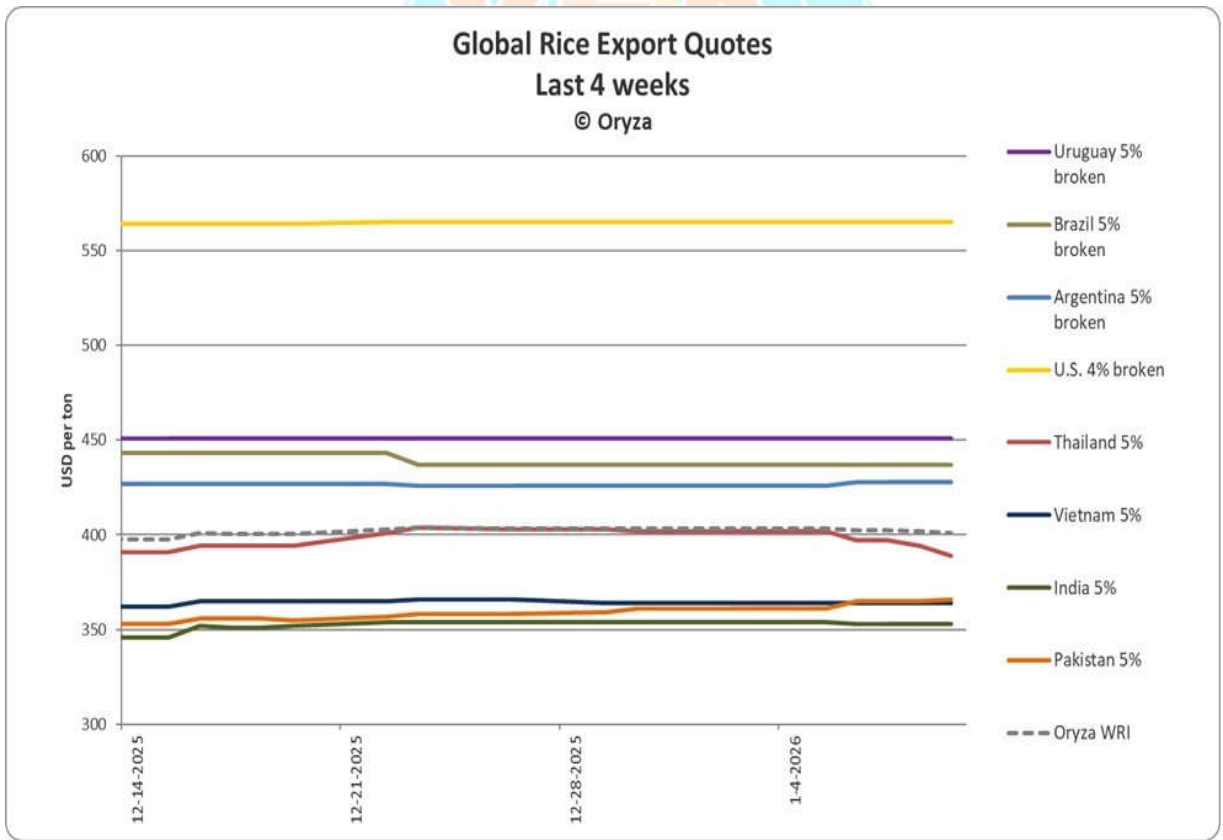
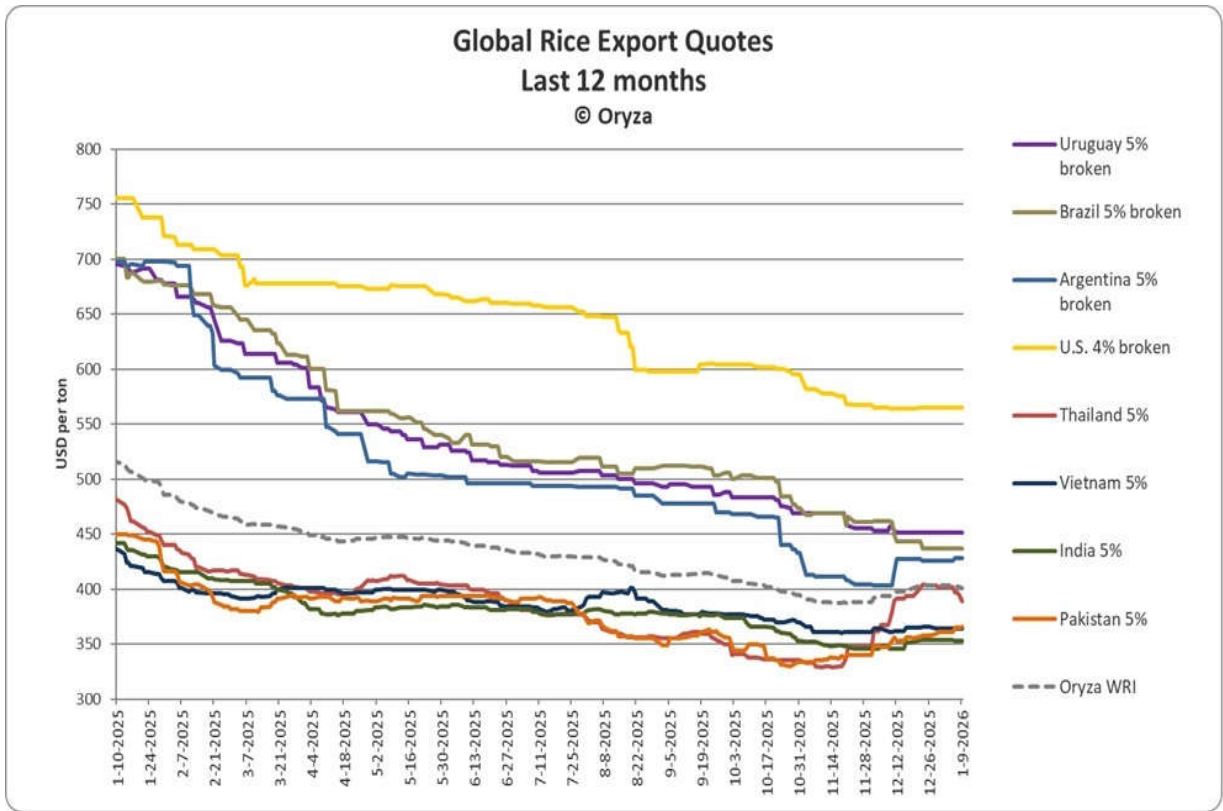
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

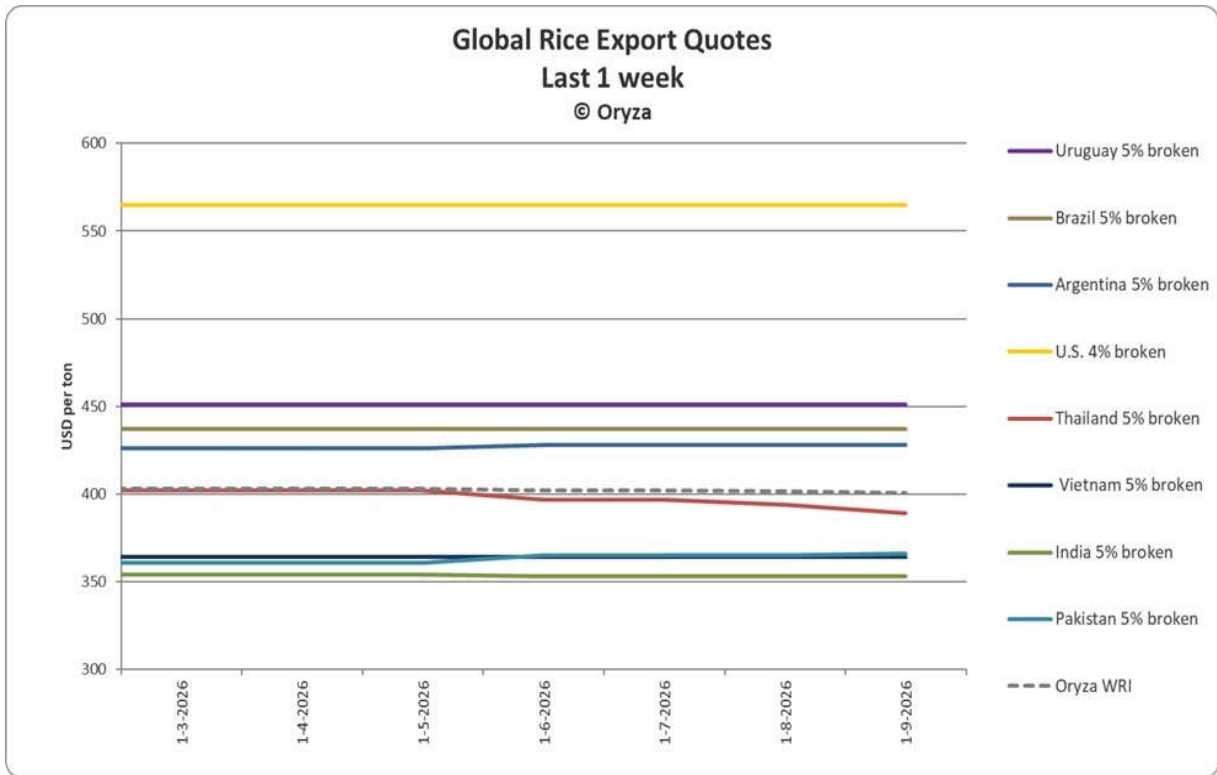
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 401 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước và tăng 7 USD/tấn so với tháng trước, giảm 115 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Bangladesh

Báo cáo Hệ thống Thông tin và Cảnh báo sớm Toàn cầu về Lương thực và Nông nghiệp (GIEWS) mới nhất của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) cho thấy sản lượng gạo của Bangladesh năm 2025 đạt mức cao, với tổng sản lượng dự báo 62 triệu tấn, cao hơn mức trung bình nhiều năm. Kết quả này chủ yếu nhờ vụ Boro đạt năng suất kỷ lục và vụ Aman duy trì kết quả tốt, dù sản lượng vụ Aus giảm do lũ lụt xảy ra hồi đầu năm.

Mặc dù sản lượng cao, nhu cầu nhập khẩu gạo của Bangladesh vẫn được dự báo đạt khoảng 1,8 triệu tấn, sau khi Chính phủ cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu nhằm hạ nhiệt giá gạo trong nước. Giá gạo duy trì ở mức cao trong phần lớn năm 2025 do tác động của lũ lụt, nhu cầu mạnh và điều kiện thị trường thắt chặt, qua đó thúc đẩy mở rộng diện tích gieo trồng vụ Boro và buộc Chính phủ phải can thiệp chính sách.

Mặc dù dự trữ lương thực công vẫn ở mức đầy đủ, nhưng lũ lụt và bão đã gây thiệt hại cục bộ đối với nguồn lương thực dự trữ của các hộ gia đình. An ninh lương thực vẫn là mối quan ngại lớn, với khoảng 16,6 triệu người (tương đương 16% dân số) đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng, do mất mùa, sinh kế bị gián đoạn và hạ tầng bị tàn phá tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi lũ và bão.

Bangladesh đã đạt mức dự trữ lương thực quốc gia cao nhất từ trước đến nay, vượt 2 triệu tấn và gần chạm mức tối đa khả năng kho lưu trữ, đưa quốc gia này vào vị thế an ninh lương thực vững chắc. Giới chức cho biết lượng dự trữ này sẽ giúp ngăn giá gạo tiếp tục tăng, trong bối cảnh trước đó giá đã leo thang do bất ổn chính trị và thiên tai. Nhờ thu mua vụ Aman thuận lợi, kế hoạch mua lớn từ vụ Boro sắp tới và nhập khẩu ổn định, nguồn cung thị trường được kỳ vọng sẽ duy trì dồi dào, hỗ trợ ổn định giá và giảm áp lực cho người tiêu dùng.

Indonesia

Indonesia đã điều chỉnh giảm nhẹ dự báo sản lượng lúa năm 2025, song sản lượng vẫn được kỳ vọng tăng mạnh so với năm trước, theo số liệu của Cơ quan Thống kê Trung ương (BPS) được Bloomberg dẫn lại. Sản lượng lúa hiện được dự báo tăng 13,4% lên 60,25 triệu tấn, thấp hơn một chút so với mức gần 14% trong dự báo tháng trước, chủ yếu nhờ diện tích thu hoạch tăng 12,8% lên 11,33 triệu ha.

Quy đổi theo gạo xay xát, sản lượng gạo được dự báo tăng 13,35% lên 34,71 triệu tấn, cho thấy nguồn cung nội địa cải thiện rõ rệt. BPS cũng dự báo sản lượng lúa trong giai đoạn tháng 12–2 sẽ tăng 32,6% lên 10,81 triệu tấn nhờ điều kiện gieo trồng và thu hoạch thuận lợi.

Indonesia chính thức đạt tự chủ về lượng gạo vào ngày 31/12/2025, khi Tổng thống Prabowo Subianto tuyên bố quốc gia này hoàn thành mục tiêu 4 năm chỉ trong 1 năm, nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, nông dân và các bên liên quan. Ông cho biết Indonesia không nhập khẩu gạo trong năm 2025, phản ánh năng lực sản xuất nội địa mạnh và quản lý nguồn cung hiệu quả. Tổng thống nhấn mạnh việc duy trì thành quả này đòi hỏi tiếp tục đầu tư cho nông nghiệp, hỗ trợ nông dân tốt hơn và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, đồng thời kêu gọi đoàn kết quốc gia để đảm bảo chủ quyền lương thực và khả năng chống chịu kinh tế dài hạn.

Indonesia đang chuẩn bị tham gia thị trường xuất khẩu gạo toàn cầu sau khi đạt tự chủ và đảm bảo đủ nguồn cung trong nước năm 2025, dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia. Đây là cột mốc quan trọng trong nỗ lực lâu dài nhằm củng cố an ninh lương thực và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu.

Phát biểu tại lễ hội thu hoạch lớn ở Karawang (Tây Java), Tổng thống Indonesia cho biết mục tiêu của nước này không phải tự chủ tạm thời, mà là đáp ứng ổn định nhu cầu lương thực trong nước hằng năm thông qua sản xuất nông nghiệp mạnh hơn và hệ thống logistics đáng tin cậy hơn. Ông nhấn mạnh tự chủ bền vững sẽ chứng minh năng lực vượt qua những nghi ngờ lâu nay về an ninh lương thực. Chính phủ cũng đặt mục tiêu mở rộng tự chủ sang

các mặt hàng chiến lược khác như ngô, sắn và tỏi. Đồng thời, Indonesia đang đẩy nhanh hiện đại hóa nông nghiệp, cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ để nâng cao năng suất trên toàn quốc. Trong chiến lược dài hạn, Tổng thống khuyến khích phát triển giống lúa ưu tú với mục tiêu năng suất 15 tấn/ha, nhằm vừa củng cố an ninh lương thực vừa tạo dư địa dư thừa cho xuất khẩu trong tương lai.

Philippines

Philippines đang triển khai thử nghiệm đồng ruộng trên toàn quốc đối với các giống lúa thuần mới, nhằm tăng sản lượng lúa từ vụ mùa mưa năm 2027, do Viện Nghiên cứu Lúa Philippines (PhilRice) và Bộ Nông nghiệp chủ trì. Thông qua hàng trăm điểm thử nghiệm trực tiếp tại trên đồng ruộng, nông dân và chính quyền địa phương đánh giá năng suất, chất lượng hạt, khả năng kháng sâu bệnh và mức độ thích nghi trong điều kiện canh tác thực tế.

Các giống cho kết quả tốt nhất sẽ được nhân giống và phân phối trước năm 2027, mang lại lựa chọn cải tiến so với các giống phổ biến hiện nay, đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng ăn và xay xát tốt. Chương trình được hỗ trợ bởi Quỹ Tăng cường Năng lực Cạnh tranh Lúa gạo, nhằm nâng cao năng suất, tăng thu nhập cho nông dân và củng cố an ninh lương thực quốc gia thông qua việc cung cấp giống lúa phù hợp từng vùng sinh thái.

Nhật Bản

Nhật Bản dự kiến mua khoảng 46.000 tấn gạo trong một phiên đấu thầu quốc tế, theo thông báo của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). Thời gian đấu thầu là từ 13:15 đến 14:00 (giờ Nhật Bản) ngày 16/01/2025. Gạo trúng thầu sẽ được giao hàng trong giai đoạn 16/03/2026 – 05/06/2026.

Hàn Quốc

Giá gạo tại Hàn Quốc lập mức cao kỷ lục, trở thành động lực chính đẩy lạm phát lương thực đầu năm, do gạo chiếm tỷ trọng lớn trong chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của nước này. Giá tại nông trại tăng vọt 25% so với cùng kỳ, đạt 230.940 won/bao 80 kg, mức cao nhất lịch sử, trong khi chi phí mua dự trữ của Chính phủ đã vượt 1,16 nghìn tỷ won.

Dù đã giải phóng kho dự trữ, giá vẫn duy trì ở mức cao, tăng hơn 18% trong vài tháng và 7,7% cho cả năm, mức tăng mạnh nhất kể từ năm 2021. Giới phê bình cho rằng hành động của Chính phủ, bao gồm việc giữ lại lượng lớn gạo ngoài thị trường dù nguồn cung dư thừa, đã làm trầm trọng thêm áp lực giá, một rủi ro có thể gia tăng khi các quy định về ngũ cốc trở nên chặt chẽ hơn. Đà tăng giá hiện đang gây sức ép lên các quán ăn nhỏ, buộc một số

cơ sở phải cân nhắc tăng giá bán hoặc pha trộn gạo mới và gạo cũ để kiểm soát chi phí.

Tổng công ty Thương mại Nông thủy sản & Thực phẩm Hàn Quốc (KAFTC) đã mua 44.444 tấn gạo lứt hạt ngắn không nếp (nguồn gốc Trung Quốc) từ Posco International Co., Ltd trong phiên đấu thầu quốc tế kết thúc ngày 30/12/2025, theo thông báo trên website của đơn vị này. Giao dịch gồm 2 lô, mỗi lô 22.222 tấn, với giá 893 USD/tấn. Đây là kết quả phiên thầu gạo theo hạn ngạch thuế quan (TRQ) lần thứ 8 năm 2025. Oryza đưa tin về phiên thầu này ngày 22/12/2025, ban đầu KAFTC dự kiến mua 56.944 tấn gạo lứt hạt ngắn không nếp từ Trung Quốc.

Liên minh châu Âu (EU)

Tính đến 01/01/2026, dữ liệu thương mại gạo EU cho niên vụ 2025/26 (01/09/2025 – 31/08/2026) cho thấy sự dịch chuyển rõ rệt: nhập khẩu giảm mạnh trong khi xuất khẩu tăng. EU nhập khẩu 379.716 tấn gạo trong giai đoạn 01/09/2025 – 04/01/2026, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lượng nhập cả gạo Indica và Japonica đều giảm. Các nhà cung cấp chính gạo xay xát và bán xay xát gồm Miến Điện, Campuchia, Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan.

Ngược lại, xuất khẩu gạo của EU tăng lên 103.276 tấn, tăng 21% so với cùng kỳ, trong đó gạo Japonica chiếm tỷ trọng lớn. Vương quốc Anh vẫn là thị trường lớn nhất đối với gạo xay xát/bán xay xát của EU, tiếp theo là Thụy Sĩ, Belarus, Na Uy và Serbia.

Cơ quan Gạo Quốc gia Ý (ENR) sẽ tổ chức hội nghị kỹ thuật cấp cao ngày 03/02/2026 về quản lý các chất ô nhiễm vô cơ trong gạo (cadimi, asen và niken), quy tụ các nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp nhằm tăng cường an toàn thực phẩm và tính bền vững dài hạn. Hội nghị sẽ đề cập vai trò chiến lược của gạo, góc nhìn quản lý từ Bộ Y tế, cùng các phiên khoa học về chuyển hóa từ đất sang cây, phơi nhiễm qua khẩu phần, thách thức sản xuất và trách nhiệm của ngành. Trọng tâm là biện pháp giảm thiểu ở cấp độ canh tác và chế biến, hướng tới cách tiếp cận phối hợp toàn chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ nông học, lâm nghiệp.

Trung Đông

Tại Iran, khủng hoảng kinh tế và lạm phát leo thang đã đẩy giá lương thực thiết yếu lên mức chưa từng có, trong đó giá gạo tăng vọt lên khoảng 220.000 rial/kg (tương đương 5,23 USD/kg), tăng 164% so với cùng kỳ, theo Dainik Jagaran. Mức tăng cực mạnh này đã biến gạo – mặt hàng thiết yếu – trở thành xa xỉ phẩm đối với nhiều hộ gia đình, làm gia tăng bất bình xã hội và góp phần châm ngòi cho các cuộc biểu tình trên diện rộng, trong bối cảnh lạm

phát vượt 42% vào tháng 12/2025. Đà tăng giá gạo phản ánh áp lực lạm phát thực phẩm nói chung, khi các mặt hàng khác như khoai tây và chanh cũng tăng mạnh, cho thấy sức mua của người dân Iran đang chịu áp lực nghiêm trọng do đồng tiền mất giá và quản lý kinh tế yếu kém.

Châu Mỹ La tinh

Uruguay, gạo 5% tằm hiện được chào giá khoảng 451 USD/tấn, không đổi so với tuần trước; giảm khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 244 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Argentina, gạo 5% tằm khoảng 428 USD/tấn, tăng 2 USD/tấn so với tuần trước, tăng 25 USD/tấn so với tháng trước, nhưng giảm khoảng 270 USD/tấn so với năm trước.

Brazil, gạo 5% tằm khoảng 437 USD/tấn, không đổi so với tuần trước; giảm khoảng 25 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 263 USD/tấn so với năm trước.

Mexico đã ban hành hạn ngạch nhập khẩu gạo thóc miễn thuế 200.000 tấn cho năm 2026 nhằm ứng phó với sản lượng trong nước yếu và ổn định giá, theo Mexico Business News. Nghị định có hiệu lực đến 31/12/2026, áp dụng cho mã HS 1006.10.99 và loại trừ gạo từ bang Morelos. Với sản lượng lúa chỉ đạt 105.825 tấn đến tháng 10/2025 và nhập khẩu chiếm 84% nguồn cung năm 2024, biện pháp này nhằm đa dạng hóa nguồn cung ngoài các đối tác truyền thống, đồng thời duy trì tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và vẫn hỗ trợ nông dân trong nước theo Kế hoạch Phát triển Quốc gia 2025–2030. Hạn ngạch sẽ được phân bổ qua đấu thầu công khai với giá sàn, do Tổng cục Tạo thuận lợi Thương mại và Ngoại thương quản lý; hồ sơ nộp qua SNICE và chứng chỉ có thể chuyển nhượng, hiệu lực đến hết năm 2026.

Mexico cũng đã áp dụng các biện pháp thương mại mới đối với nhập khẩu gạo thóc từ 01/01/2026, tái áp dụng thuế tối huệ quốc (MFN) 9%, đồng thời thiết lập TRQ 200.000 tấn cho năm. Lượng nhập trong hạn ngạch được miễn thuế, còn vượt hạn ngạch sẽ chịu thuế MFN. Gạo có xuất xứ Hoa Kỳ được miễn áp dụng các biện pháp này theo USMCA, qua đó duy trì ưu đãi cho xuất khẩu gạo Mỹ, trong khi siết chặt điều kiện đối với các nhà cung cấp khác.

Trước đó, Mexico đã tạm ngừng thuế nhập khẩu đối với cả gạo thóc và gạo xay xát để kiềm chế lạm phát, và liên tục gia hạn chính sách này đến tháng 12/2025. Tuy nhiên, trong năm 2025, Mexico khôi phục thuế MFN đối với gạo xay xát ở mức 20% ad valorem, trong khi vẫn miễn thuế đối với gạo thóc.

Colombia, Công ty Colombia Rice Export Quota, Inc. (COL-RICE) đã mở thầu quyền vận chuyển khoảng 102.452 tấn gạo có nguồn gốc từ Hoa Kỳ sang Colombia mà không phải chịu thuế theo hạn ngạch thuế quan (TRQ) của Hiệp định Thúc đẩy Thương mại Hoa Kỳ-Colombia. Hồ sơ dự thầu (báo giá bằng USD/tấn, giá tối thiểu 30 USD/tấn) phải nộp trước 26/01/2026; thời gian giao hàng từ 01/02 đến 30/06/2026. Đối tượng tham gia là các pháp nhân có trụ sở hoặc đăng ký tại Hoa Kỳ; mỗi bên dự thầu phải nộp bảo lãnh thực hiện 50.000 USD hoặc bằng tổng giá trị chào thầu (lấy mức thấp hơn). Chứng chỉ TRQ sẽ được cấp cho bên trả giá cao nhất.

Hoa Kỳ

Gạo 4% tấm hiện được chào giá khoảng 565 USD/tấn, không đổi so với tuần trước; tăng khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước nhưng giảm khoảng 190 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), doanh số xuất khẩu ròng niên vụ 2024/2025 trong tuần kết thúc ngày 01/01 đạt 17.400 tấn. Tăng trưởng ghi nhận tại các thị trường: Canada (5.900 tấn), Honduras (5.000), Ả Rập Xê Út (2.600), Mexico (1.600) và Đài Loan (800).

Riêng về khối lượng giao hàng, các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ đã xuất 44.400 tấn, trong đó tăng tại các thị trường: Nhật Bản (16.500), Cộng hòa Dominica (12.100), Canada (4.700), Haiti (3.400) và Mexico (3.000).

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm kết thúc tuần ở mức khoảng 353 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 7 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 89 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Nước này đã vượt Trung Quốc trở thành quốc gia sản xuất gạo lớn nhất thế giới, đạt 150,18 triệu tấn nhờ nhiều thập kỷ nghiên cứu, cải tiến giống và điều phối của Hội đồng Nghiên cứu Nông nghiệp Ấn Độ (ICAR). Chính phủ công bố 184 giống mới và thúc đẩy phân phối hạt giống chất lượng cao, đồng thời mở rộng sản xuất cây họ đậu và cây dầu nhằm phục vụ mục tiêu Ấn Độ tự cường. Tuy nhiên, các chuyên gia cảnh báo rằng việc mở rộng sản xuất lúa gạo, đặc biệt là nhân rộng mô hình canh tác của bang Punjab sang khu vực Đông Ấn Độ có thể gây áp lực lớn lên tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù các giống lúa năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn và chịu ngập đang góp phần nâng cao sản lượng và khả năng chống chịu, việc cân bằng giữa an ninh lương thực và tính bền vững sinh thái sẽ là yếu tố then chốt khi Ấn Độ củng cố vị thế dẫn đầu toàn cầu về sản xuất gạo.

Các nhà xuất khẩu gạo đã kêu gọi Chính phủ đưa ra các biện pháp giảm chi phí trong Ngân sách Liên bang năm 2026, thông qua ưu đãi thuế, hỗ trợ lãi suất và trợ cấp chi phí vận chuyển, nhằm duy trì khả năng cạnh tranh trong bối cảnh chi phí gia tăng và các thách thức về môi trường. Liên đoàn Xuất khẩu Gạo Ấn Độ (IREF) đề xuất hỗ trợ lãi suất 4% đối với tín dụng xuất khẩu, đặc biệt cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoàn trả 3% chi phí vận chuyển đường bộ và đường sắt và thanh toán kịp thời các khoản hoàn thuế theo chương trình RoDTEP, nhằm giảm áp lực về tài chính và hậu cần. Với việc nước này chiếm khoảng 40% thương mại gạo toàn cầu và xuất khẩu 20,1 triệu tấn trong niên vụ 2024–2025, IREF nhấn mạnh rằng xuất khẩu gạo đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập nông dân, việc làm khu vực nông thôn và ảnh hưởng ngoại giao của Ấn Độ. Liên đoàn cũng đề xuất các cơ chế khuyến khích canh tác tiết kiệm nước và giảm phát thải như AWD (tưới luân phiên khô – ướt) và DSR (gieo sạ trực tiếp), hỗ trợ các giống gạo giá trị cao như basmati cao cấp, miễn trừ một lần đối với các khoản truy thu thuế hồi tố liên quan đến mức thuế xuất khẩu 20% trước đây, đồng thời tăng cường bảo lãnh tài chính xuất khẩu và hệ thống tuân thủ.

Thái Lan

Giá gạo 5% tằm kết thúc tuần ở mức khoảng 389 USD/tấn, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tuần trước, tăng 18 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 92 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Nước này đã gia hạn các biện pháp hỗ trợ quan trọng đối với ngành lúa gạo nhằm quản lý tình trạng biến động thị trường gạo toàn cầu kéo dài. Chính phủ đã gia hạn chương trình hỗ trợ lãi suất cho các thương nhân đến ngày 30/4/2026, giúp họ kiểm soát chi phí vay vốn và duy trì thanh khoản trong các giai đoạn thu hoạch cao điểm. Chính phủ cũng điều chỉnh chương trình hỗ trợ tín dụng trả chậm cho tiêu thụ lúa niên vụ 2025–26, theo đó giảm hạn mức cho vay và giảm nhẹ tổng quy mô khoản vay cũng như ngân sách hỗ trợ. Ngoài ra, một sáng kiến 120 triệu baht đã được phê duyệt nhằm thúc đẩy canh tác gạo chất lượng cao cho 200 nhóm nông dân. Tuy nhiên, đề xuất chương trình thu mua 3 triệu tấn gạo đã bị ngăn lại, do Hội đồng Nhà nước xác định rằng nguồn kinh phí của chương trình này sẽ tạo ra nghĩa vụ tài chính cho chính phủ nhiệm kỳ tiếp theo.

Pakistan

Giá gạo 5% tằm kết thúc tuần ở mức khoảng 366 USD/tấn, tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng 16 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 84 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Campuchia

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Campuchia (MAFF) đã ký thỏa thuận canh tác theo hợp đồng trị giá 2,4 triệu USD với hai hợp tác xã nông nghiệp hiện đại nhằm cung ứng gần 10.000 tấn gạo thơm trong vòng bốn tháng tới, qua đó góp phần ổn định thị trường và hỗ trợ nông dân. Thỏa thuận phản ánh nỗ lực rộng hơn của MAFF trong việc nâng cao vai trò của các tổ chức nông dân thông qua cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, tài chính, công nghệ và giảm chi phí sản xuất. Sáng kiến này cũng gắn với Dự án Đa dạng hóa Nông nghiệp Campuchia, dự án gần đây đã tạo điều kiện cho 9 hợp tác xã hiện đại vay vốn tại nhiều tỉnh để nâng cấp hạ tầng thiết yếu như kho chứa, máy gặt và nhà máy xay xát, qua đó hiện đại hóa chuỗi giá trị lúa gạo của Campuchia.

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 12/2025 đạt khoảng 138 ngàn tấn, tăng hơn 80% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng lượng gạo xuất khẩu trong năm 2025 ước đạt 940.321 tấn gạo xay xát các loại, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó EU, Trung Quốc và ASEAN là các thị trường tiêu thụ hàng đầu. Cụ thể, EU nhập khẩu 339.417 tấn, Trung Quốc nhập 231.125 tấn và các nước ASEAN nhập 273.657 tấn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	06 - 01	07 - 01	08 - 01	09 - 01	12 - 01
Trung Quốc (CNY/USD)	6,99	6,99	7,00	6,98	6,98
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,86	0,86	0,86	0,86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16750,58	16751,70	16760,90	16814,08	16829,78
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,07	4,05	4,06	4,06	4,09
Philippines Peso (PHP/USD)	59,09	59,26	59,28	59,12	59,28
Hàn Quốc (KRW/USD)	1445,12	1447,29	1448,07	1452,11	1457,36
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	156,35	156,70	156,75	156,89	157,18
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	90,23	90,11	89,84	89,91	90,27
Miến Điện (MMK/USD)	2099,83	2099,89	2099,90	2100,01	2100,01
Pakistan Rupees (PKR/USD)	280,23	281,56	281,52	281,31	280,46
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,29	31,23	31,33	31,47	31,42
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26293,50	26277,89	26284,75	26280,94	26292,55

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:***** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 12/01/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2025: xuống giống được 623 ngàn ha/638 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 97,5%, thu hoạch được 591 ngàn ha với năng suất khoảng 57,52 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,399 triệu tấn lúa.

+ Vụ Mùa 2025-2026: xuống giống được 175 ngàn ha, thu hoạch được 102 ngàn ha với năng suất khoảng 56,79 tạ/ha, sản lượng ước đạt 579 ngàn tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,026 ngàn ha/1,266 triệu ha đã đạt 81% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/12 đến 31/12/2025 đạt 522.387 tấn, trị giá 248,770 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 10,41% và về trị giá giảm 31,66%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 31/12/2025 đạt **8,063 triệu tấn**, trị giá **4,104 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 giảm 10,8% về số lượng và giảm 27,57% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu gạo tháng 12/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	198.455	91.050.397	37,99%
Ivory Coast	68.366	27.405.534	13,09%
China	60.295	26.995.647	11,54%
Malaysia	46.207	20.116.640	8,85%
Ghana	44.824	23.105.735	8,58%
Mozambique	8.901	4.846.760	1,70%
United Arab Emirates	7.787	4.710.959	1,49%
Indonesia	6.473	3.036.935	1,24%
Hongkong	6.104	3.483.508	1,17%
Singapore	5.693	3.350.553	1,09%
Saudi Arabia	4.658	2.729.412	0,89%
Australia	3.956	2.821.878	0,76%
United States of America	3.134	2.452.859	0,60%
Taiwan	2.134	1.090.578	0,41%
Campuchia	1.989	991.523	0,38%
Senegal	1.411	623.854	0,27%
Netherlands	1.070	807.630	0,20%
South Africa	1.059	684.169	0,20%

France	497	334.481	0,10%
Poland	469	376.654	0,09%
Tanzania	453	273.435	0,09%
Ukraine	311	224.799	0,06%
Russia	182	100.459	0,03%
Angola	123	66.687	0,02%
Spain	122	76.365	0,02%
Turkey	103	64.270	0,02%
Bangladesh	42	31.311	0,01%
Chile	28	20.162	0,01%
Các nước khác	47.541	26.896.339	9,10%
TỔNG CỘNG	522.387	248.769.533	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/01 – 12/01/2026 có 20 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 97.080 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Royal 88	HCM	20/12/2025	5.050	Philippines
2	Seagull 09	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
3	Alkyoni	HCM	25/12/2025	50.000	Châu Phi
4	An Thịnh Phú 08	HCM	25/12/2025	6.300	Philippines
5	Hoàng Triều 68	HCM	25/12/2025	6.500	Philippines
6	Luck Star 6	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
7	Mekong	HCM	25/12/2025	4.100	Philippines
8	Tân An Bonanza	HCM	25/12/2025	6.600	Philippines
9	Tân An Dynamic	HCM	25/12/2025	5.100	Philippines
10	Sunshine 01	HCM	26/12/2025	5.000	Philippines
11	Minh Anh 09	HCM	27/12/2025	4.500	Philippines
12	Tân An Freighter	HCM	27/12/2025	10.500	Philippines
13	Vinh Quang Gold	HCM	27/12/2025	7.400	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	28/12/2025	4.000	Philippines
15	Kiến Hưng	HCM	29/12/2025	3.400	Philippines
16	Star 55	HCM	29/12/2025	7.300	Philippines
17	TT Gold	HCM	29/12/2025	21.000	Philippines
18	Hòa Bình 45	HCM	30/12/2025	4.000	Philippines
19	Limco Logger	HCM	30/12/2025	6.000	Philippines
20	Ocean Bright	HCM	30/12/2025	6.450	Philippines
21	Spring Symphony	HCM	30/12/2025	8.700	Philippines
22	Vinacomin Hạ Long	HCM	30/12/2025	7.400	Philippines
23	Hòa Bình 09	HCM	31/12/2025	6.450	Philippines

Bản tin 1539 (Từ Ngày 06/01/2026 Đến Ngày 12/01/2026)

24	Hoàng O'huong Lucky	HCM	31/12/2025	5.400	Philippines
25	MD Sky	HCM	31/12/2025	12.500	Philippines
26	Mekong Star	Mỹ Thới	01/01/2026	2.200	Philippines
27	Star 56	HCM	02/01/2026	3.200	Philippines
28	Green Pacific	HCM	03/01/2026	4.000	Philippines
29	Star 62	HCM	03/01/2026	2.800	Malaysia
30	Tây Đô Star	Mỹ Thới	03/01/2026	5.350	Philippines
31	Gate Gold	HCM	04/01/2026	5.950	Philippines
32	Royal 27	HCM	04/01/2026	12.500	Philippines
33	Quang Minh 9	HCM	05/01/2026	4.900	Malaysia
34	Star 66	HCM	05/01/2026	2.750	Malaysia
35	Tân An Advance	HCM	05/01/2026	6.500	Philippines
36	TTP 68	HCM	05/01/2026	4.680	Philippines
37	Hoàng Phượng Vigor	Mỹ Thới	06/01/2026	4.700	Philippines
38	New Xa La	HCM	07/01/2026	4.100	Philippines
39	Thái Bình 38	Mỹ Thới	07/01/2026	5.000	Philippines
40	Limco Logger	HCM	10/01/2026	6.000	Philippines
41	Royal 18	HCM	10/01/2026	5.050	Philippines
42	Vinh Quang Glory	HCM	10/01/2026	3.150	Philippines
43	Hương Anh 69	HCM	11/01/2026	2.750	Malaysia
Tổng				312.880	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	08/01	+/-	08/01	+/-	08/01	+/-	08/01	+/-	08/01	+/-	08/01	+/-	08/01	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.250	-200	5.550	+200	5.750	-100	5.800	+350	5.450	-	6.150	-	6.150	-	6.150	5.729
Lúa thường	5.150	-200	5.300	+50	5.450	-100	5.500	+200	5.275	-25	5.500	-50	5.150	-	5.500	5.332
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.650	-200	6.800	+150	7.085	-115	6.800	+50	6.750	-			7.350	-	7.350	6.906
Lúa thường	6.450	-200	6.500	+50	6.550	-100	6.550	-	6.550	-			6.250	-	6.550	6.475
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.850	-	8.450	+300	8.300	-	8.300	+150	8.450	+250			9.050	-	9.050	8.400
Lứt loại 2	7.750	-	7.750	+100	7.850	+200	7.850	+200	7.850	+175	7.850	+100	7.550	+100	7.850	7.779
Xát trắng loại 1			9.150	-			9.150	-	9.150	+150	9.950	-	9.950	-	9.950	9.470
Xát trắng loại 2			8.950	-			8.950	-100	8.950	-	8.950	-100	8.550	+100	8.950	8.870
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.650	-	7.600	-50	7.650	+150	7.750	+225	7.750	+100	7.550	-	7.750	7.629
Tám 2/3			7.450	-	7.550	-			7.425	-			7.350	-	7.550	7.444
Tám 3/4	7.250	-	7.350	-	7.450	-									7.450	7.350
Cám xát	6.950	+600	6.650	-	7.250	+700	7.150	+600	6.650	-	7.250	+600	6.450	-	7.250	6.907
Cám lau	6.950	+600	6.550	-	7.250	+700	7.150	+600	6.650	-	7.250	+600	6.550	-	7.250	6.907
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.000	-100	9.350	-	8.400	-300	9.000	-	9.100	+100	9.350	-	9.050	-100	9.350	9.036
10%			9.250	-					8.900	+100					9.250	9.075
15%	8.800	-100	9.150	-	8.200	-300	8.800	-	8.700	+100	9.150	-	8.750	-100	9.150	8.793
20%									8.400	+100					8.400	8.400
25%	8.600	-100	8.450	-	8.000	-300	8.600	-	8.100	+100	8.600	-100	8.450	-100	8.600	8.400
